Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ***VinaCapital Fund Management JSC***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom – Happiness***
Số/ *No.*: 20261019-01/VCFM-FUEVN100	Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026 *Ho Chi Minh City, 19 October 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission Of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange*

1. Tên Công ty quản lý quỹ/*Name of Fund management company*:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / *VinaCapital Fund Management JSC* ("VinaCapital")

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Fund name*: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /*Address*: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
  Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon ward, Ho Chi Minh city
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.
Financial Report for Quarter 3/2026.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: *https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/* của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.
This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 19 October 2026 at: https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.
  Financial Report for Quarter 3/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Date: 2026.10.19 15:09:02 +07'00'

Đại diện Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đinh Gia Ninh
Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK'S REPORT
Quỹ ETF VinaCapital VN100
VinaCapital VN100 ETF
Quý III/2026/ *Quarter III/2026*

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:
We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, the supervisory bank of VinaCapital VN100 ETF ("the Fund") for the period from 01st July 2026 to 30th September 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
The Fund has complied with investment restrictions under prevailing regulations for ETF, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations;

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
The custody of the Fund's assets has complied with the Fund Charter, the Fund Prospectus, and other prevailing regulations;

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
The pricing and asset valuation of the Fund is determined in line with the Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations;

d) Việc phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
The subscription and redemption of Fund certificates have complied with the Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations;

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
For the period from 01st July 2026 to 30th September 2026, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Mrs. Nguyen Thi Minh Chau
Phó Giám đốc/ *Deputy Director of Branch*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC-Nam Ky Khoi Nghia Branch

BỘ PHẬN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Bà Trần Thị Thảo Trang
Mrs. Tran Thi Thao Trang
Phó trưởng phòng - Phòng Định chế tài chính và Lưu ký chứng khoán
Deputy Head of FI and Custodian Bank Department

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

VINACAPITAL VN100 ETF

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 ("QUỸ")/ *GENERAL INFORMATION OF VINACAPITAL VN100 ETF ("THE FUND")*

1.1.Mục tiêu của Quỹ */ Objective of the Fund*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("SGDCK") xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch. Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của SGDCK là 10%.

The investment objective of the Fund is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index of the Fund is the VN100 index, which is developed and monitored by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") as described in the Fund Prospectus. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error per HOSE's regulations which is 10%.

1.2.Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *Performance results of the Fund*

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo 30/09/2026, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ giảm 3,16% và NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") giảm 6,30% so với giá trị tại ngày 30/06/2026; giá trị của danh mục cơ cấu giảm 6,26% và chỉ số tham chiếu giảm 6,45% trong cùng kỳ so sánh.

According to the Fund's financial statements, as at 30 September 2026, the Fund's net asset value ("NAV") decreased by 3.16% and its NAV per ETF certificate decreased by 6.30%, compared with the respective values as at 30 June 2026; the value of the Fund's component securities portfolio decreased by 6.26%, while the benchmark index decreased by 6.45% over the same period.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *The Fund's investment strategy and policy*

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư váo các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

The Fund applies a passive investment strategy with the goal of tracking closely the rate of return of the benchmark index by investing in the securities basket of the benchmark index. The Fund will also invest in bills, bonds, valuable papers and other fixed income assets with good credit quality, ensuring capital recovery and earning fixed income for the Fund. The Fund has a flexibility in allocating investment assets depending on the market situation and investment opportunities at different times based on the assessment of the Fund Management Company aligned to the objective throughout the Fund's life which is to protect the interests of fund certificate holders.

1.4 Phân loại Quỹ/ *Classification of the Fund*

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

The Fund is an exchange-traded fund (an ETF).

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *Investment horizon of the Fund*

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund has an indefinite

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

The Fund is exposed to a medium risk level in short-term.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Inception date of the Fund*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

The Fund's inception date is 16 June 2020.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at the reporting date*

Tại ngày 30/09/2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 687.660.962.157 Đồng Việt Nam ("VND") và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 277.000.000.000 VND, tương đương 27.700.000 chứng chỉ quỹ.

As at 30 September 2026, the Fund's NAV was VND 687,660,962,157, corresponding to the fund certificate holders' contributed capital amount at par value of VND 277,000,000,000, equivalent to 27,700,000 ETF certificates.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index of the Fund*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng vá quản lý.

The Fund's benchmark index is the VN100 index, which is developed and monitored by HOSE.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy of the Fund*

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán

The Fund distributes its profits to fund certificate holders in accordance with Resolutions of the General Meeting of Investors, the Fund Charter, and prevailing securities regulations.

1.11.Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo)/ *Net profit distribution per ETF certificate (as of the reporting date)*

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

The Fund has not made any profit distribution.

Classified: Public

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *PERFORMANCE RESULTS*

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ/ *Asset allocations*

		Tại ngày/*As at* 30/09/2026	Tại ngày/*As at* 30/06/2026	Tại ngày/*As at* 31/03/2026
		%	%	%
1	Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác/ *Listed shares and other securities*	99.76	98.46	99.76
2	Tài sản khác/ *Other assets*	0.24	1.54	0.24
	Cộng/ *Total*	**100.00**	**100.00**	**100.00**

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Performance indicators*

	Chỉ tiêu/ *Indicators*	Tại ngày/ Kỳ/ *As at/for* 30/09/2026 Quý/ *Quarter III. 2026*	Tại ngày/ Kỳ/ *As at/for* 30/06/2026 Quý/ *Quarter II. 2026*	Tại ngày/ Kỳ/ *As at/for* 31/03/2026 Quý/ *Quarter I. 2026*
1	NAV của Quỹ/ *NAV of the Fund* (VND)	687,660,962,157	710,082,501,871	643,907,105,732
2	Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)/ *Number of outstanding ETF certificates (certificates)*	27,700,000	26,800,000	26,900,000
3	NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / *NAV per ETF certificate at reporting date (VND)*	24,825.30	26,495.61	23,937.06
4	NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *The highest NAV per ETF certificate in the reporting period*	26,639.22	27,182.66	26,888.58
5	NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *The lowest NAV per ETF certificate in the reporting period (VND)*	23,795.99	23,859.02	22,555.96
6	Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ *Closing price of ETF certificate at reporting date (VND)*	25,410	26,620	24,730
7	Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *The highest closing price of ETF certificate during the period*	26,680	27,050	27,940
8	Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *The lowest closing price of ETF certificate during the period*	24,690	23,800	24,670
9	Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/ *Yield per ETF*	(*)	(*)	(*)
	9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ/ Capital yield per ETF certificate (%)	*(*)*	*(*)*	*(*)*
	9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ/ Income yield per ETF certificate (%)	*(*)*	*(*)*	*(*)*
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/ *Gross distribution earnings per ETF certificate (VND)*	-	-	-
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ/ *Net distribution earnings per certificate (VND)*	-	-	-
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có/ *None*	Không có/ *None*	Không có/ *None*
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ/ *Operation expenses ratio of the Fund (%)*	1.00	1.01	1.05
14	Tốc độ vòng quay danh mục/ *Portfolio turnover rate (%)* (**)	15.74	21.19	21.78

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.
These indicators will be presented when instructions are available.

(**) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.
The total value of purchases transaction and total value of sales transaction used to calculate portfolio turnover rate exclude exchanges transaction of ETF certificates during the period.

Classified: Public

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth by period*

Giai đoạn/ *Period*	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ/ *Growth of NAV per fund certificate* (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm/ *Annual growth of NAV per fund certificate* (%)
1 năm/ *1 year*	0.25	0.25
3 năm/ *3 years*	61.57	17.34
Từ khi thành lập/ *Since inception* (*)	141.49	15.05
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm/ *Growth of VN100 index over last 1 year*	(0.60)	(0.60)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ)/ *Growth of VN100 index since the Fund's inception date (*)*	134.49	14.52

(*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên
These growth rates are calculated based on the inception value at 18 June 2020, the first NAV calculation date.

2.4 Tăng trưởng hàng năm/ *Annual growth*

Giai đoạn/ *Period*	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/ *Growth per ETF certificate (%)*	0.25	36.49	18.07	4.45

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ *MARKET UPDATES*

Diễn biến thị trường chứng khoán Quý III/2026

Trong quý III/2026, VN-Index giảm 4,9%, đóng cửa ở mức 1.768,62 điểm. Mức sinh lời từ đầu năm (YTD) vì vậy quay lại vùng âm ở -0,9%. Thị trường giảm mạnh ngay trong tháng 7, khi VN-Index mất 6,7% và có lúc lùi về vùng 1.660 điểm. Áp lực đến từ căng thẳng Mỹ – Iran leo thang trở lại, rủi ro thuế quan khi Việt Nam nằm trong cả ba cuộc điều tra Section 301 của Mỹ, và mặt bằng lãi suất tiếp tục nhích lên. Chỉ số hồi phục 5,6% trong tháng 8, sau đó giảm 3,5% trong tháng 9. Tháng 9 chịu ba cú sốc liên tiếp: giá dầu Brent lên 108,75 USD/thùng, khối ngoại chốt lời sau khi việc nâng hạng FTSE có hiệu lực ngày 18/9, và Fed tăng lãi suất lần đầu kể từ năm 2023, lên 3,75–4,00%.

Mức độ tập trung của thị trường tiếp tục rất cao. Từ đầu năm, hệ sinh thái Vingroup đóng góp khoảng 101 điểm cho VN-Index, trong đó VIC tăng 34,4% và VHM tăng 14,7%. Dù vậy, chỉ số vẫn giảm 0,9% YTD. Cũng từ đầu năm, chỉ có 112 cổ phiếu tăng giá so với 300 cổ phiếu giảm giá. Theo ngành, nhóm nhạy cảm với lãi suất chịu thiệt nhiều nhất trong tháng 9: chứng khoán giảm 10,8%, bất động sản giảm 4,6%, ngân hàng giảm 2,7%. Ngược lại, bảo hiểm tăng 13,2% và năng lượng tăng 12,4% nhờ giá dầu.

Thanh khoản thị trường tiếp tục suy giảm. Giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân trên HOSE chỉ đạt khoảng 14 nghìn tỷ đồng/phiên trong quý III, giảm 23,5% so với quý II và chỉ bằng khoảng một nửa mức của quý I. Tháng 9 là tháng thấp nhất của năm với khoảng 13,3 nghìn tỷ đồng/phiên. Khối ngoại tiếp tục bán ròng khoảng 4,8 nghìn tỷ đồng trong tháng 9, sau khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng trong tháng 8, nâng tổng giá trị bán ròng 9 tháng lên khoảng 97,8 nghìn tỷ đồng (3,76 tỷ USD).

Stock Market in Q3/2026

In Q3 2026, the VN-Index fell 4.9% to close at 1,768.62 points, which pushed its year-to-date (YTD) return back into negative territory at -0.9%. Most of the damage came in July, when the index lost 6.7% and at one point dropped to around 1,660 points. Three things drove the selloff: renewed US–Iran tensions, tariff risk after Vietnam was named in all three US Section 301 investigations, and interest rates that kept edging higher. The index recovered 5.6% in August, then fell 3.5% in September. September brought three shocks in a row: Brent crude rose to USD 108.75/barrel, foreign investors took profits after the FTSE upgrade took effect on 18 September, and the Fed raised rates for the first time since 2023, to 3.75–4.00%.

Market concentration stayed very high. YTD, the Vingroup ecosystem added roughly 101 points to the VN-Index, with VIC up 34.4% and VHM up 14.7%. The index was still down 0.9% YTD. Breadth was also weak: only 112 stocks have risen since the start of the year, against 300 decliners. By sector, rate-sensitive groups were hit hardest in September. Securities fell 10.8%, real estate 4.6% and banks 2.7%. Insurance gained 13.2%, and energy rose 12.4% on higher oil prices.

Liquidity kept shrinking. Average daily matched trading value on HOSE was only about VND 14 trillion in Q3. That was 23.5% lower than in Q2 and roughly half the Q1 level. September was the weakest month of the year, at about VND 13.3 trillion per session. Foreign investors were net sellers of about VND 4.8 trillion in September, following about VND 1.6 trillion in August. That brought 9M net selling to about VND 97.8 trillion (USD 3.76 billion).

Classified: Public

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam tăng tốc mạnh trong quý III/2026. GDP quý III tăng 9,95% so với cùng kỳ, cao hơn mức 8,81% của quý II, đưa tăng trưởng 9 tháng đầu năm lên 9,01%. Công nghiệp và xây dựng tiếp tục dẫn dắt, tăng 12,5% trong quý III và 11,21% trong 9 tháng. Hoạt động sản xuất duy trì đà mở rộng: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 12,3% trong 9 tháng và PMI tháng 9 đạt 51,9 điểm. Lũy kế 9 tháng, xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 24,5% và 36,7%, khiến cán cân thương mại thâm hụt 19,4 tỷ USD. Tuy vậy, tháng 9 ghi nhận thặng dư 1,3 tỷ USD, lần đầu tiên kể từ đầu năm. Tiêu dùng cải thiện: trong 9 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ thực (đã loại trừ yếu tố giá) tăng 7,8%, cao hơn mức 7,2% của 9 tháng năm 2025. Lũy kế 9 tháng, vốn FDI đăng ký đạt mức kỷ lục 50,4 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ; vốn FDI giải ngân đạt 21,1 tỷ USD, tăng 12,1%. Giải ngân đầu tư công 9 tháng đạt 661,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 59,9% kế hoạch năm và tăng 19% so với cùng kỳ.

Về cân đối vĩ mô, lạm phát và lãi suất vẫn là hai áp lực lớn nhất. CPI tháng 9 tăng 5,08% so với cùng kỳ, chủ yếu do giá xăng dầu. Bình quân 9 tháng, CPI tăng 4,52%, nhích lên trên mục tiêu 4,5%. Tín dụng vẫn tăng nhanh hơn huy động dù khoảng cách đã bắt đầu thu hẹp so với đỉnh hồi quý II: đến ngày 28/9, tín dụng tăng 10,89% YTD trong khi tiền gửi tăng 9,78%. Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng hơn vào cuối quý, lãi suất qua đêm liên ngân hàng có thời điểm lên 8–9% (ngày 21/9). Ngân hàng Nhà nước đã phải thực hiện hoán đổi ngoại tệ 2 tỷ USD và bơm ròng 47,9 nghìn tỷ đồng qua thị trường mở để điều tiết. Ở chiều tích cực, tiền đồng tăng giá 1,2% so với cùng kỳ trong 9 tháng.

Macroeconomics

Vietnam's economy picked up sharply in Q3 2026. GDP grew 9.95% YoY in Q3, up from 8.81% in Q2, which brought 9M growth to 9.01%. Industry and construction stayed in the lead, growing 12.5% in Q3 and 11.21% over 9M. Manufacturing kept expanding: the Index of Industrial Production (IIP) rose 12.3% over 9M, and the September PMI was 51.9. Over 9M, exports rose 24.5% and imports 36.7%, leaving a trade deficit of USD 19.4 billion. September, however, posted a USD 1.3 billion surplus, the first of the year. Consumption improved: real retail sales of goods and services (excluding price effects) rose 7.8% over 9M, up from 7.2% in 9M 2025. Registered FDI reached a record USD 50.4 billion over 9M, up 76.4% YoY. Disbursed FDI was USD 21.1 billion, up 12.1%. Public investment disbursement for 9M reached VND 661.8 trillion, which is 59.9% of the annual plan and 19% higher YoY.

On the macro side, inflation and interest rates are still the two biggest pressures. September CPI rose 5.08% YoY, mainly because of higher fuel prices. Average 9M CPI was up 4.52%, slightly above the 4.5% target. Credit growth still outpaced deposit growth, though the gap has started to narrow from its Q2 peak. As of 28 September, credit was up 10.89% YTD and deposits were up 9.78%. Banking system liquidity tightened toward quarter-end, and the overnight interbank rate briefly reached 8–9% on 21 September. The State Bank of Vietnam (SBV) responded with a USD 2 billion FX swap and a net injection of VND 47.9 trillion through open market operations. On the positive side, the VND gained 1.2% YoY over 9M.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *DETAILS OF THE FUND'S PERFORMANCE RESULTS*

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *Details of the Fund's performance indicators*

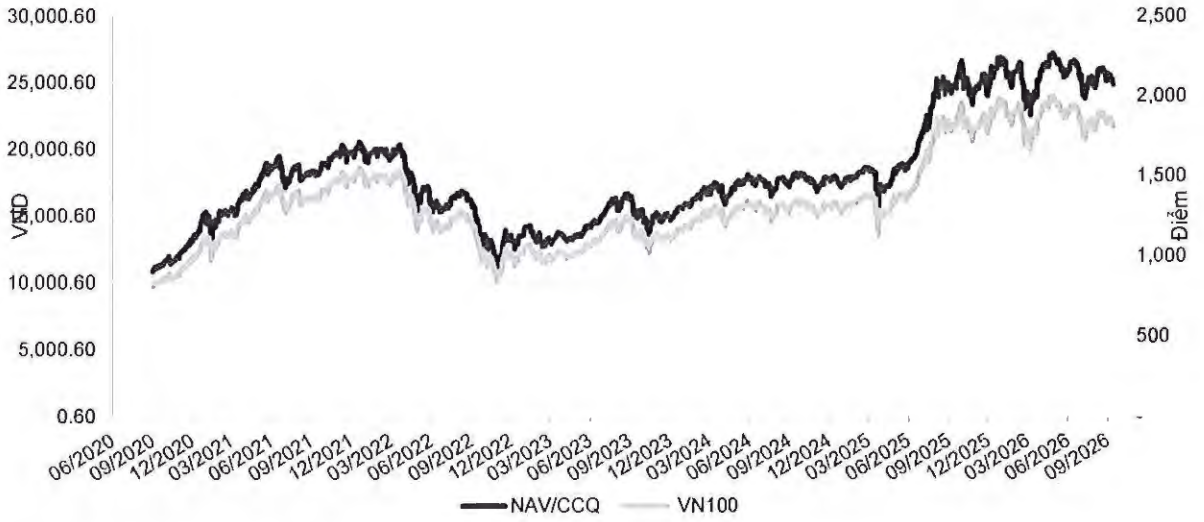
	1 năm đến thời điểm báo cáo/ *1 year up to reporting date* (%)	3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo/ *3 years up to reporting date* (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo/ *From inception to reporting date* (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ/ *Income yield per ETF certificate*	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ/ *Capital yield per ETF certificate*	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ/ *Yield per ETF certificate*	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ/ *Annual growth per ETF certificate*	0.25	17.34	15.05
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu/ *Growth of component portfolio*	0.21	61.55	163.79
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ/ *Price change per ETF certificate* (**)	2.38	63.94	102.63

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.
These indicators will be presented when instructions are available.
(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND

This indicator was calculated based on the inception value at 21 July 2020, the date when the Fund's ETF certificates started to be officially traded on HOSE with a closing price of VND12,540.

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:
The growth chart of NAV per ETF certificate of the Fund from the inception date is as follows:

Classified: Public



Thay đổi NAV/ *Changes in NAV:*

Chỉ tiêu/ *Item*	**Tại ngày/*As at* 30/09/2026 VND**	**Tại ngày/*As at* 30/06/2026 VND**	**Tỷ lệ thay đổi/ *Change* %**
NAV của Quỹ/ *NAV of the Fund*	687,660,962,157	710,082,501,871	(3.16)
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")/ *NAV per fund certificate ("NAV/fund certificate")*	24,825.30	26,495.61	(6.30)

Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, NAV của Quỹ giảm 3,16% và NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") giảm 6,30% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chủ yếu do giá thị trường các khoản đầu tư giảm và nhà đầu tư thực hiện mua ròng.

As at 30 September 2026, the Fund's NAV decreased by 3.16% and NAV per ETF certificate decreased by 6.30% compared with 30 June 2026, mainly attributable to the decrease in the market value of investments and net subscription.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Fund certificate holder analysis as at reporting date*

Quy mô nắm giữ (đơn vị)/ *Number of units (certificate)*	**Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ/ *Number of fund certificate holders***	**Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ/ *Number of fund certificates***	**Tỷ lệ nắm giữ/ *Holding rate (%)***
Dưới 5.000/ *Fewer than 5,000*	7,220	6,302,506	22.75
Từ 5.000 – dưới 10.000/ *5,000 to fewer than 10,000*	563	3,865,904	13.96
Từ 10.000 – dưới 50.000/ *10,000 to fewer than 50,000*	480	9,067,946	32.74
Từ 50.000 – dưới 500.000/ *50,000 to fewer than 500,000*	53	5,774,944	20.85
Trên 500.000/ *More than 500,000*	3	2,688,700	9.71
Tổng cộng/ *Total*	**8,319**	**27,700,000**	**100.00**

Classified: Public

4.3. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Soft commissions and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To minimise conflicts of interests and ensure the accuracy of the Fund's expenses, all employees of the Fund Management Company are prohibited from receiving any cash discounts and soft commissions related to any Fund's transactions with its service providers.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.
During the period, the Fund had neither cash discounts nor soft commissions related to its transactions with its service providers.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ *MARKET PROSPECTS*

Nhìn về phía trước, chúng tôi cho rằng các động lực tăng trưởng cốt lõi của Việt Nam – bao gồm sản xuất công nghiệp, tiêu dùng, đầu tư công và dòng vốn FDI – vẫn được duy trì. Giải ngân đầu tư công dự kiến sẽ tiếp tục được đẩy nhanh - sẽ hỗ trợ tăng trưởng GDP trong quý 4/2026 và cả năm 2027. Với kỳ vọng lợi nhuận các doanh nghiệp trên thị trường sẽ tăng trưởng vững chắc, định giá của nhiều cổ phiếu trong danh mục của chúng tôi đã rơi vào vùng hấp dẫn. Đây chính là cơ hội tích lũy chiến lược cho các nhà đầu tư vào quỹ có tầm nhìn trung và dài hạn.

Looking ahead, we believe Vietnam's core growth drivers (industrial production, consumption, public investment and FDI inflows) remain intact. We expect public investment disbursement to keep accelerating, which should support GDP growth in Q4 2026 and through 2027. Corporate earnings across the market are expected to grow solidly, and many stocks in our portfolio are now at attractive valuations. We see this as a strategic accumulation opportunity for fund investors with a medium- to long-term horizon.

VI. THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

6.1. Nhân sự điều hành Quỹ/ *Fund Managers*

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ
Ông Minh là Giám đốc cấp cao bộ phận Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.
Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.
Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Dinh Duc Minh – Fund Manager
Mr. Minh is the Senior Investment Director of VinaCapital Fund Management Joint Stock Company, the Operator Public funds and investment-linked insurance products.
Mr. Minh has over 17 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, he had been Research Manager for institutional clients at SSI Securities Corporation for 5 years. From 2008 to 2010, he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ
Bà Nguyên đã có hơn 12 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

Ms. Tran Thao Nguyen – Fund Manager
Ms. Nguyen has over 12 years working at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company. She is currently in charge of managing open-ended funds and investment trust portfolios managed by VinaCapital. Prior to joining VinaCapital, she had nearly a year working at ANZ Bank (Vietnam) Ltd., Ms. Nguyen graduated with a Master's degree in Investment Analysis and obtained a Bachelor's degree from Aston University in the United Kingdom. She also has a fund management license issued by the SSC and a Chartered Financial Analyst ("CFA") charter holder

6.2. Ban Đại diện Quỹ/ *Board of Representatives*

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ
Bà Hiền có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp Hàng đầu VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF") (trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Nâng Cao VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF") (trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Gắn Kết VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF") (trước đây là Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

Ms. Tran Thi Minh Hien – Chairperson, Independent member
Ms Hien has over 19 years of experience in auditing and financial investment. She joined VinaCapital and had more than 2 years working at here as an internal control of the company and over 9 years of fund control experience at VinaCapital Corporate Finance Vietnam. Prior to joining VinaCapital, she had more than 2 years of working and accounting experience at Cai Lan Oil & Fats Industries Company Ltd – Ho Chi Minh Branch. From 2019 to 2021, Ms Hien was appointed as the Chief Financial Officer at Singa Ventures Joint Stock Company. Ms. Hien is currently the Chairperson of the Boards of Representatives of VinaCapital Leading Enterprise Equity Fund (formerly known as VinaCapital Equity Opportunity Fund) ("VINACAPITAL-VEOF"), VinaCapital Enhanced Fixed Income Fund ("VINACAPITAL-VFF"), VinaCapital Integrated Balanced Fund (formerly known as VinaCapital Insights Balanced Fund) ("VINACAPITAL-VIBF"), VinaCapital VN100 ETF and VinaCapital Liquidity Bond Fund ("VINACAPITAL-VLBF") managed by VinaCapital. Ms Hien graduated from the University of Economics Ho Chi Minh City with a Bachelor's degree in accounting and auditing. Moreover, she is also a member of the Association of Chartered Certified Accountants ("ACCA") and CFA.

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ
Ông Phú có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.
Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

Mr. Nguyen Thanh Phu – Independent member
Mr. Phu has more than 14 years of experience in securities, investment analysis and risk management. Mr. Phu is the Head of Risk Management Department at HD Securities Corporation.
Mr. Phu was an Investment Analyst of Bao Minh Securities JSC. from September 2010 to July 2014, Investment Specialist of Chubb Life Fund Management Company from August 2014 to December 2015 and Head of Risk Management Department of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. from January 2016 to May 2021. Mr. Phu holds Bachelor's and Master's degrees in Banking and Finance, Ho Chi Minh City University of Economics, and a certificate in fund management license granted by the SSC. He is currently studying for a Level 2 of Financial Risk Management (FRM) certificate.

Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ
Bà Yến Anh hiện là Giám Đốc bộ phận Pháp lý tại Tập đoàn VinaCapital. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Ms. Pham Tran Yen Anh - Independent member
Ms. Yen Anh is currently the Legal Director at VinaCapital Group. Prior to join VinaCapital, Ms. Yen Anh was an Assistant Attorney at Mayer Brown Vietnam Law Firm. Ms. Yen Anh holds a Bachelor's degree of Laws – majoring in Commercial Law from Ho Chi Minh City Law University.

6.3. Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ/ *Board of Management of the Fund Management Company*

Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Bà Thu hiện là Phó Tổng Giám Đốc Điều hành kiêm Tổng Giám Đốc Khối Đầu Tư Chứng Khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu, quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 22 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).
Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ms. Nguyen Hoai Thu – Chairman cum Deputy CEO
Ms. Thu is the Deputy CEO cum Head of Investment at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company, responsible for equity and bond investments. In this role, she oversees the investment activities of the firm's open-ended funds and domestic and international segregated mandates. Ms Thu has over 22 years of experience in Asian capital markets, having worked for DBS Bank (Singapore), has experience in managing fund and investing in the Asian stock market and DBS Asset Management (Singapore), which is now a subsidiary of Nikko Asset Management and BankInvest Group (Denmark).
Prior to joining VinaCapital, Ms Thu was co-founder, Chief Executive Officer and Chief Investment Officer of Vietnam Asset Management (currently Fund Management Company UOB Asset Management (Viet Nam)). Thanks to these extensive experiences, she has played a key role in shaping and developing the group's open-ended fund business to international standards. She holds a Bachelor of Business Administration (First Class Honours) from the National University of Singapore and is a CFA charter holder. She also has a fund management license issued by the SSC.



Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Brook Taylor giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.
Ông Brook Taylor có hơn 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 29 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.
Ông Brook Taylor có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

Mr. Brook Colin Taylor – Member cum General Director
Mr. Brook Taylor holds the position of General Director at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.
Mr. Brook Colin Taylor has over 37 years of finance and management experience. By more than 29 years of experience in Vietnam, he has a deep understanding of this country and has abundant experience in management and investment here. Before joining VinaCapital, Mr. Brook Taylor was holding leadership positions at Deloitte, KPMG and Arthur Andersen in Vietnam, Thailand and New Zealand.
Mr. Brook Taylor has a Bachelor's degree in Commerce and Administration from Victoria University of Wellington and a MBA from INSEAD. He is a member of the Australia and New Zealand Institute of Chartered Accountants and Association of Chartered Certified Accountants (ACCA). He is also Co-author of the book "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), with content presenting Vietnam's development towards becoming a high-income country.

Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Minh là Giám đốc cấp cao bộ phận Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.
Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông lá Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.
Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Dinh Duc Minh – Member
Mr. Minh is the Senior Investment Director of VinaCapital Fund Management Joint Stock Company, the Operator Public funds and investment-linked insurance products.
Mr. Minh has over 17 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, Mr. Minh had 5 years working as a Research Manager in the Institutional Research and Investment Advisory Department at SSI Securities Corporation. From 2008 to 2010, he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.
Mr. Minh graduated with a Master's degree in Investment Management from Coventry University, UK, and has a fund management license issued by the SSC.

Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Duy là Phó Tổng Giám đốc Điều hành bộ phận Đầu tư phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ đô la và có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.
Ông Duy có bằng thạc sĩ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

Mr. Le Duy – Member
Mr. Duy is the Deputy Managing Director responsible for investments in the capital market at VinaCapital. He manages an investment portfolio worth more than $1 billion and has over 17 years of experience in corporate finance, listed shares, and private equity.
Mr. Duy holds a master's degree in Finance from ESCP Europe and Paris Dauphine University toghether with the CFA certification.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 19 October 2026

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

BROOK COLIN TAYLOR
Tổng Giám Đốc/ General Director

Classified: Public

VinaCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 14 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date: 14-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(42,687,677,748)**	**(23,597,121,610)**	**137,928,264,167**	**183,116,437,187**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2,771,744,950	11,835,116,400	2,524,041,100	8,686,309,238
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,883,592	6,301,005	2,116,767	5,301,424
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2,883,592	6,301,005	2,116,767	5,301,424
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,277,679,095	52,845,743,441	32,650,820,628	36,807,964,278
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(49,739,985,385)	(88,284,282,456)	102,751,285,672	137,616,862,247
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**78,671,042**	**286,421,895**	**85,356,659**	**162,710,360**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		78,671,042	286,421,895	85,356,659	162,710,360
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		78,671,042	286,421,895	85,356,659	162,710,360
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSES**	**20**		**1,640,213,574**	**4,859,781,996**	**1,383,743,738**	**3,837,752,651**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,156,657,662	3,377,212,240	967,126,316	2,685,024,281
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		149,702,218	455,387,324	150,419,020	370,688,048
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		103,581,283	302,436,921	89,239,174	243,080,780
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		29,119,208	106,317,355	47,152,332	84,302,738
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*20.2.3*		17,001,727	46,633,048	14,027,514	43,304,530
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		37,979,803	110,893,535	31,756,389	88,164,982
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		56,969,703	166,593,779	49,585,452	148,585,452
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		75,959,658	221,787,122	62,492,190	165,053,264
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		37,979,829	110,893,561	31,246,095	82,526,632
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		37,979,829	110,893,561	31,246,095	82,526,632
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		19,660,274	62,490,384	20,416,437	57,584,454
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		47,134,256	139,767,612	45,747,934	134,942,170
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		63,150,000	226,650,000	39,700,000	138,210,000
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		12,000,000	36,000,000	12,000,000	36,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		-	7,500,000	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		11,000,000	11,000,000	-	110,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*20.10.11*		33,000,000	114,400,000	13,200,000	53,600,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*20.10.12*		7,150,000	24,750,000	14,500,000	18,500,000
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	33,000,000	-	30,000,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**(44,406,562,364)**	**(28,743,325,501)**	**136,459,163,770**	**179,115,974,176**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(44,406,562,364)**	**(28,743,325,501)**	**136,459,163,770**	**179,115,974,176**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,333,423,021	59,540,956,955	33,707,878,098	41,499,111,929
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(49,739,985,385)	(88,284,282,456)	102,751,285,672	137,616,862,247
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(44,406,562,364)**	**(28,743,325,501)**	**136,459,163,770**	**179,115,974,176**

Người lập:

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

C.T.C.P
TY
ẦN
Ý QUỸ
PITAL
P HỒ CHÍ MINH

VinaCapital

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 September 2026

Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 14 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date:	14-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
I. TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,526,527,924	8,453,288,584
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,526,527,924	8,453,288,584
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		1,526,527,924	8,453,288,584
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		687,054,740,960	699,870,801,050
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		687,054,740,960	699,870,801,050
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		687,030,608,160	699,870,801,050
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		24,132,800	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		99,837,500	2,509,803,200
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		99,837,500	2,509,803,200
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		99,837,500	2,509,803,200
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		99,837,500	2,509,803,200
Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**688,681,106,384**	**710,833,892,834**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		328,200,000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		118,405,491	143,410,961
Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-
Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		48,065,763	92,731,507
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		58,339,728	38,679,454
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		12,000,000	12,000,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		35,229,540	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		35,229,540	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		538,309,196	607,980,002
Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		383,682,644	383,095,162
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		34,458,101	34,307,029
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		34,359,641	34,307,029
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		98,460	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*319.2.3*		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		18,897,800	18,868,866
Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		12,598,535	12,579,243
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		38,836,058	74,064,851
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		38,836,058	74,064,851
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	-
Phải trả khác *Other payables*	*320.4*		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**1,020,144,227**	**751,390,963**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**687,660,962,157**	**710,082,501,871**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		277,000,000,000	268,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		381,000,000,000	368,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(104,000,000,000)	(100,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		147,213,146,926	134,228,124,276
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		263,447,815,231	307,854,377,595
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	**430**		**24,825.30**	**26,495.61**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	**440**		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		27,700,000	26,800,000

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Người duyệt

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Mẫu số B05 - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 14 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date:	14-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**(44,406,562,364)**	**69,820,029,063**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**49,714,979,915**	**(35,688,960,194)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		49,739,985,385	(35,582,949,530)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(25,005,470)	(106,010,664)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**5,308,417,551**	**34,131,068,869**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(14,999,424,295)	(24,794,230,010)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		2,409,965,700	(2,388,172,950)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		328,200,000	(23,555,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		35,229,540	(1,673,700)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(69,670,806)	107,313,738
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(6,987,282,310)**	**7,030,750,947**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		89,215,088	54,253,213
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(28,693,438)	(35,746,137)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**60,521,650**	**18,507,076**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**(6,926,760,660)**	**7,049,258,023**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**8,453,288,584**	**1,404,030,561**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		8,453,288,584	1,404,030,561
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		8,453,288,584	1,404,030,561
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*52.1*		8,453,288,584	1,404,030,561
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*52.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*52.3*		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**1,526,527,924**	**8,453,288,584**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		1,526,527,924	8,453,288,584
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		1,526,527,924	8,453,288,584
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*57.1*		1,526,527,924	8,453,288,584
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposits with term under three (03) months*	*57.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*57.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(6,926,760,660)**	**7,049,258,023**
Khác **Others**	**80**		**-**	-

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Người duyệt

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

VinaCapital

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: **Ngày 14 tháng 10 năm 2026**
Reporting Date: 14-10-2026

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**710,082,501,871**	**643,907,105,732**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(44,406,562,364)**	**69,820,029,063**
	II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(44,406,562,364)	69,820,029,063
	II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**21,985,022,650**	**(3,644,632,924)**
	III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	32,595,256,088	22,603,508,213
	III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(10,610,233,438)	(26,248,141,137)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**687,660,962,157**	**710,082,501,871**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**24,825.30**	**26,495.61**

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng

Người duyệt

S.G.P: 31 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100
VINACAPITAL VN100 ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form B06g-QM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(According to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quý III - Năm 2026
3rd Quarter 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ *General information of the Fund*

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ *Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration*

- Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục ("quỹ ETF") theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

  VinaCapital VN100 ETF ("the Fund") was established as an exchange-traded fund (ETF) pursuant to the Certificate of registration of public fund establishment No. 44/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam ("the SSC") on 16 June 2020.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ ("CCQ").

  The charter capital of the Fund as stipulated in the ERC is VND53,000,000,000, equivalent to 5,300,000 ETF certificates .

- Chứng chỉ quỹ ("CCQ") được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

  The ETF certificates were initially issued to the public pursuant to the Certificate of registration of fund public offering No. 25/GCN-UBCK issued by the SSC on 21 January 2020.

- CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán "FUEVN100" và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

  The ETF certificates are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") following the Decision No. 382/QD-SGDHCM dated on 14 July 2020 with ticker symbol "FUEVN100" and officially traded from 21 July 2020.

- Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi gần nhất tháng 5 năm 2026.

  The Fund operates in accordance with the Fund Charter issued in January 2020 and its latest amendment in May 2026.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Correspondence address of the Fund*

Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Classified: Public

17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

Size of the Fund: The Fund's capital is based on the actual contributions of the fund certificate holders presented in Note 5.5.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

The Fund's investment objective is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index is VN100 index which is constructed and monitored by HOSE. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error regulated by HOSE.

Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản Lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, ngày làm bù theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà vào ngày đó Sở Giao dịch Chứng khoán không tổ chức giao dịch chứng khoán thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

The Valuation Day is the day on which the Fund's Net Asset Value is determined, including: (i) all Exchange Trading Days; and (ii) the days on which the Fund's Net Asset Value is determined for reporting purpose (weekly, monthly, quarterly, and annually) as required by Law or other purposes determined by the Fund management company. If the Valuation Day falls on a weekend, public holiday, or a compensatory working day as determined by a competent State authority on which the Stock Exchange does not conduct securities trading, the Valuation Day shall be the immediately following Business Day.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Nhà Đầu Tư có thể thực hiện giao dịch hoán đổi Chứng Chỉ Quỹ vào Ngày Giao Dịch Hoán Đổi. Ngày Giao Dịch Hoán Đổi được thực hiện hàng ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu vào Ngày Làm Việc. Trong trường hợp Ngày Giao Dịch Hoán Đổi không phải là Ngày Làm Việc hoặc ngày lễ, ngày làm bù theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà vào ngày đó Sở Giao dịch Chứng khoán không tổ chức giao dịch chứng khoán, thì Ngày Giao Dịch Hoán Đổi sẽ là Ngày Làm Việc kế tiếp. Việc thay đổi Ngày Giao Dịch Hoán Đổi sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh, công bố tại Bản cáo bạch và được thông báo trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản Lý Quỹ và HOSE.

Frequency of ETF certificate trading: Investors can make exchange trading of Fund Certificates on the Exchange - traded date. Exchange - traded dates are executed daily from Monday to Friday on Business Days. In case the Exchange- traded Date is not a Business Day, or a compensation workday as decided by competent state authorities on which the Stock Exchange does not organize securities trading, the Exchange- traded Date will be the next Business Day. Changes to the Exchange-traded date will be notified in advance to the Order recipient, disclosed in the Prospectus and announced on the websites of the Fund management company and HOSE.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tưvà hạn chế đầu tưđã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

The Fund's investment restrictions and the types of assets allowed to be invested in are stipulated in the Fund Charter, Fund Prospectus and relevant regulations.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Fiscal year, and currency*

2.1 Kỳ kế toán/ *Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Classified: Public

The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency*

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ").

The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and applicable reporting framework*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ *Applicable reporting framework*

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136/2025/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 29/12/2025 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds stipulated in Circular 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 13 November 2015 ("Circular 181/2015/TT-BTC"), Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020 providing guidance on the operation and management of securities investment funds ("Circular 98/2020/TT-BTC") ") and amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 29 December 2025 ("Circular 136/2025/TT-BTC") and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework*

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư181/2015/TT-BTC, Thông tư98/2020/TT-BTC, Thông tư số 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

The General Director of the Fund Management Company confirms that the Fund's accounting process and the preparation of these financial statements has complied with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds including Circular 181/2015/TT-BTC, Circular 98/2020/TT-BTC, Circular 136/2025/TT-BTC and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ *Registered accounting documentation system*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The Fund applies the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Applicable accounting policies*

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Classified: Public

Cash and cash equivalents comprise cash at bank in current accounts used for the Fund's operations, cash received from fund certificate holders to subscribe for fund certificates, cash at bank in blocked account for redemption of fund certificates and other short-term investments with original terms not exceeding three (03) months which are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion from the investment date to the reporting date.

4.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ ***Recognition/de-recognition:***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.
Purchases and sales of investments are recognised at trade date. Investments are derecognised when the right to receive cash flows from the investments has expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the investments.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The component securities portfolio received from exchange of ETF certificates is recorded as an increase in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

The component securities portfolio which the Fund uses to exchange of ETF certificates from fund certificate holders, is recorded as a decrease in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

The cost of securities classified as held for trading is determined using the weighted average method.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại/ Initial recognition and subsequent measurement

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Investments are initially recognised at the cost of acquisition and revalued as at the date of the statement of financial position in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC. Valuation methods are stipulated in the Valuation handbook which are established in accordance with valuation methodologies in the Fund Charter.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính .

Bonus shares and share dividends are initially recorded as investments at nil cost and then are revalued based on the market value of underlying securities as at the date of the statement of financial position.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư/ Gains or losses from revaluation of investments

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

Gains or losses from revaluation of investments are recognised in the statement of income in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu/ *Receivables*

Classified: Public

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi.

Receivables represent trade receivables from customers arising from securities trading activities, dividend receivables, accrued interest from bank deposits, swap transactions or non-trade receivables from others and are stated at cost.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

4.4 Các khoản phải trả/ *Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khácliên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for the purchase of investments, payables for fund management services, custody services, supervision services, fund administration services, and other services related to the fund's operations, payables from settlement with fund members and investors when the Fund purchases/sells restricted securities, payables to fund members and investors in the event of a corporate event (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising with restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of fund members and investors and other payables related to the fund's operations. Payables are stated at cost.

4.5 Dự phòng/ *Provisions*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi/ *Provisions are recognised when:*

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;

  The Fund has a present legal or constructive obligation as a result of past events;

- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và

  It is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and

- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

  The amount has been reliably estimated.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Provision is not recognised for future operating losses.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Classified: Public

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.

4.6 Thuế/ *Taxation*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Under the current applicable Vietnamese tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax ("CIT"). However, the Fund Management Company is responsible for withholding and paying tax on behalf of individual and corporate fund certificate holders in the following cases:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Distribution of dividends to fund unitholders

Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư (không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN phải nộp (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế TNDN) theo quy định của pháp luật.

When the Fund distributes dividends to institutional fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT (excluding dividend that is either exempt from tax or has already been subject to corporate income tax) in accordance with the applicable regulation.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay personal income tax on the distributed dividends on their behalf.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of fund units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN.

The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it repurchases certificates from individual fund certificate holders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund certificate holders. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund certificate holders. These local corporate fund certificate holders are responsible for their own CIT declarations and payment obligations.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư / *Share capital*

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

The Fund's certificates are classified as equity. Each certificate has a par value of VND10,000.

(i) Vốn góp phát hành/ Issued capital

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Issued capital represents the capital from exchange of a lot of ETF certificates for a basket of component securities. Issued capital is recognised as par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

Classified: Public

(ii) Vốn góp hoán đổi lại/ Redeemed capital

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Redeemed capital represents the capital from exchange of a basket of component securities for a lot of ETF certificates from the fund certificate holders at the exchange date. Redeemed capital is recognised at par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Share premium represents the difference between the par value and the creation value or redemption value in exchange transactions. The creation value is the amount at which a fund certificate holder shall pay the Fund for a lot of ETF certificate. The creation value is determined at NAV per a lot of ETF certificates at the date prior to the transaction date. The redemption value is the amount at which the Fund shall pay for a lot of ETF certificate. The redemption value is determined at NAV per a lot of ETF certificate at the date prior to the transaction date.

(iv) Lợi nhuận/ tài sản phân phối cho nhà đầu tư/ Profits/ assets distributed to fund certificate holders

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund Charter.

4.8 Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest income, Bond income and Dividend income

Cổ tức/Dividend income

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Dividend income is recognised in the statement of income when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividends is established.

Tiền lãi/ Interest income

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Interest income from deposits at banks, interest income from transferable certificates of deposit and interest income from bonds are recognised in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading

Classified: Public

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognised in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).

4.9 Chi phí/ *Expenses*

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.
Expenses are recognised on an accrual basis and following the prudence principle.

4.10 Các bên liên quan/ *Related parties*

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Fund are related parties of the Fund. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Fund that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
In considering its relationship with each related party, the Fund considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.11 Số dư bằng không/ *Nil balances*

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

Transactions or balances required by Circular 181/2015/TT-BTC that are not presented in these financial statements indicate a nil value.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant events or transactions during the accounting period*

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ *Cash at bank*

	30/09/2026 VND	30/06/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký/ *Cash at bank for Fund's operation*	1,526,527,924	8,453,288,584
	1,526,527,924	**8,453,288,584**

5.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Classified: Public

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Table of market price fluctuations or fair value of investments:

Khoản đầu tư/ *Investments*	Giá trị ghi sổ / *Carrying value*	Chênh lệch đánh giá lại / *Gains/(losses) from revaluation of investments*		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại / *Market value/ Revalued amount*
		Chênh lệch tăng/ *Gains*	Chênh lệch giảm/ *Losses*	
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ *Shares*	539,672,042,168	177,229,893,893	(29,871,327,901)	687,030,608,160
Quyền mua/ *Rights issues*	-	24,132,800	-	24,132,800
	539,672,042,168	**177,254,026,693**	**(29,871,327,901)**	**687,054,740,960**

5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Management fee payable

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VinaCapital VN100 /năm tài chính và được trả cho Công ty quản lý quỹ VinaCapital để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VinaCapital VN100.

The Fund management service fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.67% of the net asset value of the VinaCapital VN100 ETF Fund / financial year and is paid to VinaCapital Fund Management Company to perform management services for the VinaCapital VN100 ETF Fund.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Fees for custody services, Fund supervision services, Fund administration, transfer agent service fees

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee Schedule***
Giám sát/ *Supervisory*	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.02%*NAV/year, minimum 5,000,000 VND/month (exclusive of VAT if any)*
Lưu ký chứng khoán/ *Securities Custody*	0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa hao gồm VAT nếu có) *0.06%*NAV/year, minimum 20,000,000 VND/month (exclusive of VAT if any)*
Quản trị quỹ/ *Fund Admin*	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.03%*NAV/year, minimum 15,000,000 VND/month (exclusive of VAT if any)*
Đại Lý Chuyển Nhượng/ *Transfer Agent*	Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 10.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) *Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 10,000,000/month (exclusive of VAT if any)*

5.3.3 Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Service price for calculating reference net asset value (iNAV), service price for managing and operating reference index

Classified: Public

Dịch vụ/ *Service*	Biểu phí/ *Fee Schedule*
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu *Management and operation of reference index*	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF* *Minimum of VND 50,000,000/year (exclusive of VAT if any)*
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu *iNAV calculation*	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (chưa bao gồm VAT nếu có) *0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF* *Minimum of VND 50,000,000/year (exclusive of VAT if any)*

Các chi phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày định giá và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán mỗi 06 (sáu) tháng một lần cho HOSE.

The above costs are calculated at each valuation period based on the pre-fee NAV at the valuation date and accumulated daily and paid every 06 (six) months to HOSE.

5.4 Các chi phí và lệ phí khác/ *Other expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:
Other expenses of the Fund include:

a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees including brokerage fees, transfer fees for Fund asset transactions payable to the securities company;

b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Auditing fees payable to the auditing organization;

c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal consulting service fees, quotation services and other reasonable services;

d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
Costs of drafting, printing, sending the Prospectus, summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors, Fund Representative Board;

e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to the implementation of Fund asset transactions;

f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;

g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;

h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Reasonable and valid costs decided by the Fund Representative Board;

i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);

Classified: Public

Insurance costs (if any);

j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the provisions of law;

k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and provisions of law;

l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.
Other types of expenses in accordance with the provisions of law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Equity owner fluctuations*

	Đơn vị/ *Unit*	Tại ngày/ *As at* 30/06/2026	Phát sinh trong kỳ/ *Incurred for the period*	Tại ngày/ *As at* 30/09/2026
Vốn góp phát hành/ ***Issued capital***				
Số lượng CCQ (1) *Number of fund units*	CCQ/ *Unit*	36,800,000	1,300,000	38,100,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) *Issued capital at par value*	VND	368,000,000,000	13,000,000,000	381,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) *Share premium*	VND	236,460,885,140	19,595,256,088	256,056,141,228
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) *Total issued capital*	VND	604,460,885,140	32,595,256,088	637,056,141,228
Vốn góp hoán đổi lại/ ***Redeemed capital***				
Số lượng CCQ (5) *Number of fund units*	CCQ/ *Unit*	(10,000,000)	(400,000)	(10,400,000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) *Redeemed capital at par value*	VND	(100,000,000,000)	(4,000,000,000)	(104,000,000,000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) *Share premium*	VND	(102,232,760,864)	(6,610,233,438)	(108,842,994,302)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) *Total redeemed capital*	VND	(202,232,760,864)	(10,610,233,438)	(212,842,994,302)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) ***Number of outstanding fund units***	CCQ/ *Unit*	26,800,000	900,000	27,700,000
Giá trị vốn góp hiện hành ***Total contributed capital*** **(10) = (4) + (8)**	VND	402,228,124,276	21,985,022,650	424,213,146,926
Lợi nhuận chưa phân phối (11) ***Undistributed profits***	VND	307,854,377,595	(44,406,562,364)	263,447,815,231

Classified: Public

	Đơn vị/ *Unit*	Tại ngày/ *As at* 30/06/2026	Phát sinh trong kỳ/ *Incurred for the period*	Tại ngày/ *As at* 30/09/2026
NAV hiện hành *Net Asset Value*				
(12) = (10) + (11)	VND	710,082,501,871	(22,421,539,714)	687,660,962,157
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) *Net Asset Value per Fund Certificate*	VND/CCQ *VND/unit*	**26,495.61**		**24,825.30**

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*

	Tại ngày/ *As at* 30/06/2026 VND	Phát sinh trong kỳ/ *Incurred for the period* VND	Tại ngày/ *As at* 30/09/2026 VND
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*	307,854,377,595	(44,406,562,364)	263,447,815,231
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ *Total of Undistributed profits*	**307,854,377,595**	**(44,406,562,364)**	**263,447,815,231**

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/ *Subsequent event after the end of the reporting period*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There are no events occurring after the end of the reporting period which require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Người lập/ *Preparer*		**Người duyệt/ *Approver***
Nguyễn Tuấn Ngọc	**Võ Hoàng Kiều Oanh**	**Brook Colin Taylor**
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Accountant	***Chief Accountant***	***General Director***

Classified: Public